

Số: 07 /BC-UBND

Bình Định, ngày 23 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO

Rà soát các tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị loại V đối với xã An Hòa, huyện An Lão và kế hoạch, lộ trình, giải pháp khắc phục các tiêu chuẩn còn chưa đạt

Kính gửi: Bộ Nội vụ

Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022), Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định báo cáo kết quả rà soát các tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị loại V đối với xã An Hòa thuộc huyện An Lão và kế hoạch, lộ trình, giải pháp khắc phục các tiêu chuẩn còn chưa đạt như sau:

1. Tại thời điểm công nhận xã An Hòa đạt tiêu chí đô thị loại V

Căn cứ các tiêu chí, trình tự, thủ tục và cách tính điểm phân loại đô thị được quy định tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; đồ án Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Định đến năm 2035 được phê duyệt tại Quyết định số 1672/QĐ-TTg ngày 30/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ; Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021- 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ; Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bình Định đến năm 2035 được phê duyệt tại Quyết định số 3666/QĐ-UBND ngày 10/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định và các định hướng quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, xã An Hòa thuộc huyện An Lão đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định đánh giá, công nhận đạt tiêu chí đô thị loại V (toàn bộ diện tích tự nhiên của xã An Hòa) tại Quyết định số 2693/QĐ-UBND ngày 28/6/2021 với số điểm 81,05/100 điểm.

Tại thời điểm đánh giá, đô thị An Hòa đạt 5/5 tiêu chí và 49/59 tiêu chuẩn thành phần, trong đó có 10 tiêu chuẩn thành phần chưa đạt bao gồm: Mật độ dân số toàn đô thị; cơ sở y tế cấp đô thị; đầu mối giao thông; mật độ đường giao thông tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7,5m$; tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật; nhà tang lễ; tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng; đất cây xanh công cộng khu vực nội thị; quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị và tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị trên tổng số đường chính khu vực nội thị.

2. Rà soát tiêu chuẩn đô thị An Hòa, huyện An Lão theo tiêu chí đô thị loại V và kế hoạch, lộ trình, giải pháp khắc phục các tiêu chuẩn còn chưa đạt

Trong những năm qua, huyện An Lão đã nỗ lực thực hiện đồng bộ, quyết liệt các giải pháp phát triển kinh tế - xã hội, tập trung tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy

sản xuất, kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội, quốc phòng - an ninh trên địa bàn xã An Hòa. Cùng với việc tập trung phát triển kinh tế - xã hội, Đảng bộ, chính quyền và các tầng lớp Nhân dân huyện An Lão đã huy động mọi nguồn lực phát triển hệ thống hạ tầng đô thị trên địa bàn. Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bình Định đến năm 2035 tại Quyết định số 3666/QĐ-UBND ngày 10/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định và Kế hoạch thực hiện Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bình Định giai đoạn 2021 - 2025 tại Quyết định số 2940/QĐ-UBND ngày 12/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định đã xác định mục tiêu tỉnh Bình Định có 18 thị trấn vào năm 2025, trong đó có thị trấn An Hòa, huyện An Lão. Thực hiện Chương trình nêu trên, huyện An Lão đã đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định lập quy hoạch chung đô thị An Hòa, huyện An Lão đến năm 2035 với quy mô 41,16 km² (diện tích tự nhiên của toàn xã An Hòa) và được phê duyệt tại Quyết định số 4057/QĐ-UBND ngày 25/11/2024. Theo đó, nhiều dự án hạ tầng đô thị đã và đang được đầu tư xây dựng, tạo động lực lớn cho sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Đến nay, đô thị An Hòa phát triển theo hướng văn minh, hiện đại đã được triển khai xây dựng. Huyện cũng đã tập trung phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng xã hội nhằm bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ cho quá trình phát triển của địa phương.

Căn cứ các tiêu chí, tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục và cách tính điểm phân loại đô thị được quy định tại Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; tính đến nay, đa số các tiêu chuẩn thành phần chưa đạt đã được khắc phục triệt để, một số tiêu chuẩn còn được nâng cao hơn so với quy định. Kết quả này cho thấy sự nỗ lực không ngừng của Đảng bộ, chính quyền và các tầng lớp Nhân dân huyện An Lão nói chung và xã An Hòa nói riêng. Tuy nhiên, vẫn còn 05/63 tiêu chuẩn thành phần chưa đạt, bao gồm: Mật độ dân số toàn đô thị; Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng; Quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị; Công trình xanh; Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh (*có Phụ lục đánh giá chi tiết kèm theo*).

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định đã chỉ đạo Ủy ban nhân dân huyện An Lão xây dựng lộ trình và kế hoạch cụ thể để khắc phục 05 tiêu chuẩn chưa đạt trước năm 2030, cụ thể như sau:

+ Đối với tiêu chuẩn “Mật độ dân số toàn đô thị”:

Triển khai thực hiện Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bình Định giai đoạn 2021 - 2025; Quy hoạch xây dựng vùng huyện An Lão đến năm 2035 và tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch chung đô thị An Hòa, huyện An Lão đến năm 2035, cùng với các định hướng đầu tư phát triển của Trung ương và của Tỉnh, trong giai đoạn tiếp theo, tỉnh Bình Định nói chung và huyện An Lão nói riêng đã và đang thực hiện đồng bộ các giải pháp để phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội nhằm phát triển tiềm năng, thế mạnh của đô thị An Hòa; tập trung phát triển mạnh mẽ hơn nữa ngành thương mại - dịch vụ, công nghiệp - xây dựng; nguồn lực và các chính sách thu hút, tạo điều kiện, hỗ trợ nhà đầu tư, góp phần thúc đẩy tăng

trường mạnh mẽ ngành thương mại - dịch vụ và công nghiệp - xây dựng trên địa bàn, qua đó tạo sự chuyển dịch mạnh mẽ về dân cư, thu hút lao động, người dân từ các khu vực khác đến định cư, làm việc và tham quan. Điều này làm quy mô dân số toàn đô thị của đô thị An Hòa sẽ tăng nhanh trong thời gian tới, qua đó làm tăng mật độ dân số toàn đô thị.

+ Đối với tiêu chuẩn “Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng”:

Trên địa bàn đô thị An Hòa hiện chưa có nhà tang lễ, hình thức an táng chủ yếu là chôn lấp tại các nghĩa trang tập trung trên địa bàn đô thị An Hòa, với tổng diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ là 66,02 ha. Quy hoạch chung xây dựng xã An Hòa có quy hoạch 01 nhà tang lễ với diện tích 1.500 m² tại khu vực thôn Xuân Phong Nam. Trong thời gian tới, triển khai Quy hoạch chung đô thị An Hòa, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định sẽ chỉ đạo Ủy ban nhân dân huyện An Lão ưu tiên các nguồn lực, tập trung đầu tư xây dựng mới nhà tang lễ An Hòa, mở rộng nghĩa trang nhân dân An Hòa trên cơ sở Quy hoạch chung đô thị An Hòa và Quy hoạch sử dụng đất huyện An Lão đã được phê duyệt. Đồng thời chú trọng, tăng cường công tác tuyên truyền, vận động, khuyến khích người dân đô thị An Hòa và các xã lân cận sử dụng hình thức hỏa táng.

+ Đối với tiêu chuẩn “Quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị”: Hiện nay, Ủy ban nhân dân huyện An Lão đang khẩn trương tổ chức lập quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị An Hòa. Dự kiến hoàn thành trong năm 2025.

+ Đối với tiêu chuẩn “Công trình xanh”:

Hiện nay, trên địa bàn đô thị An Hòa chưa có công trình xanh được cấp giấy chứng nhận theo quy định. Trong thời gian tới, triển khai Quy hoạch chung đô thị An Hòa, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định sẽ chỉ đạo Ủy ban nhân dân huyện An Lão ưu tiên các nguồn lực, tập trung đầu tư xây dựng khu trung tâm văn hóa, thể dục, thể thao kết hợp công viên. Đồng thời, hoàn thiện các thủ tục, trình cấp có thẩm quyền công nhận công trình xanh tại khu vực này.

+ Đối với tiêu chuẩn “Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh”:

Hiện nay, trên địa bàn đô thị An Hòa chưa có khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh. Trong thời gian tới, triển khai Quy hoạch chung đô thị An Hòa, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ chỉ đạo Ủy ban nhân dân huyện An Lão ưu tiên các nguồn lực, tập trung thu hút đầu tư để phát triển hạ tầng kỹ thuật; tiếp tục phát huy cao các nguồn nội lực, tranh thủ nguồn lực bên ngoài, duy trì thường xuyên phong trào huy động vốn và ngày công lao động trong dân cư để xây dựng cơ sở hạ tầng. Tiếp tục xây dựng phát triển theo chủ trương tạo vốn từ quỹ đất để xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển nhiều khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh. Kết hợp chặt chẽ các nguồn vốn thực hiện đầu tư đồng bộ các công trình trên từng địa bàn, nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn vốn đầu tư. Trong đó vốn ngân sách Nhà nước chủ yếu đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, tạo môi trường, điều kiện thuận

lợi để thu hút đầu tư và kích thích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh.

Ngoài các chính sách ưu đãi hiện hành, kiến nghị cho phép được hưởng các chính sách ưu đãi về giải phóng mặt bằng, về đất đai, về thuế,... Đẩy mạnh cải cách hành chính trong giải quyết thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian, tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp triển khai. Mọi tổ chức, cá nhân đầu tư vào các ngành, lĩnh vực trên địa bàn đều được hưởng các quyền lợi và nghĩa vụ theo quy định của Nhà nước. Đẩy mạnh kêu gọi, xúc tiến đầu tư. Huy động mọi nguồn lực, đặc biệt là các nguồn vốn ngoài ngân sách để thực hiện dự án. Để huy động được nguồn vốn đầu tư nói trên cần đẩy mạnh, tích cực thu hút vốn đầu tư, tranh thủ vốn đầu tư của các Tập đoàn kinh tế, vốn Ngân sách Trung ương và của Tỉnh; tranh thủ và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức ODA và các nguồn vốn viện trợ của nước ngoài và các tổ chức phi chính phủ,... cần thực hiện tốt việc đẩy mạnh công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch để định hướng và tạo điều kiện thuận lợi trong việc đầu tư xây dựng các dự án; chú trọng đẩy mạnh công tác lập quy hoạch 1/500 để tạo điều kiện thuận lợi cho việc đầu tư các dự án. Xây dựng khu đô thị theo hướng bảo đảm kiến trúc của một đô thị hiện đại, hướng tới phát triển du lịch và thương mại dịch vụ. Đồng thời, tăng cường công tác tuyên truyền các chủ trương, quản lý xây dựng cho mọi tổ chức, cá nhân trên địa bàn. Tổ chức tốt việc công khai quy hoạch để Nhân dân tự giác thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch.

- Về đề nghị lập chương trình phát triển đô thị An Hòa

Căn cứ quy hoạch chung đô thị An Hòa, huyện An Lão đến năm 2035 được phê duyệt tại Quyết định số 4057/QĐ-UBND ngày 25/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định; Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bình Định đến năm 2035 được phê duyệt tại Quyết định số 61/QĐ-UBND ngày 08/01/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định sẽ chỉ đạo Ủy ban nhân dân huyện An Lão khẩn trương tổ chức lập chương trình phát triển đô thị An Hòa ngay trong năm 2025.

Trên đây là báo cáo kết quả rà soát các tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị loại V đối với xã An Hòa thuộc huyện An Lão và kế hoạch, lộ trình, giải pháp khắc phục các tiêu chuẩn còn chưa đạt, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Nội vụ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Vụ CQĐP - Bộ Nội vụ;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ, Sở Xây dựng;
- UBND huyện An Lão;
- CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K7, K14.

Munt

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tự Công Hoàng

Phụ lục
RÀ SOÁT, ĐÁNH GIÁ CÁC TIÊU CHÍ ĐÔ THỊ LOẠI V
CỦA ĐÔ THỊ AN HÒA THUỘC HUYỆN AN LÃO, TỈNH BÌNH ĐỊNH
 (Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

STT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng đến 31/12/2023 theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 về phân loại đô thị		
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Hiện trạng	Đánh giá điểm đạt	Đánh giá
				Tối đa - tối thiểu			
Tiêu chí 1	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		18-13,5			16,88	
1.1	Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò		5 - 3,75			5,00	
1	Vị trí, chức năng, vai trò		<i>Là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.</i>	5,0	Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.	5,00	Đạt
			<i>Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã.</i>	3,75			
1.2	Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		13 - 9,75			11,88	
1	Cân đối thu chi ngân sách		<i>Dư</i>	2,0	Đủ (Thu 14,87 tỷ đồng; Chi 14,87 tỷ đồng)	1,5	Đạt
			<i>Đủ</i>	1,5			
2	Thu nhập bình quân đầu người/tháng so với trung bình cả nước	lần	$\geq 0,7$	2,0	0,71 lần 3,52/4,95 triệu đồng/ tháng)	2,0	Đạt
			0,5	1,5			

STT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng đến 31/12/2023 theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 về phân loại đô thị		
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Hiện trạng	Đánh giá điểm đạt	Đánh giá
				Tối đa - tối thiểu			
3	Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ	%	Tăng vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên	2,0	Tăng theo mục tiêu đề ra	1,5	Đạt
			Tăng theo mục tiêu đề ra	1,5			
4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 03 năm gần nhất	%	$\geq 7,0$	2,0	12,20%	2,0	Đạt
			6	1,5			
5	Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước	lần	$\geq 1,25$	2,0	2,50 lần	2,0	Đạt
			1,0	1,5			
6	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	$< 5,0$	2,0	5,70% (bằng 70% theo điểm c khoản 2 Điều 9 Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15)	1,88	Đạt
			6,0	1,5			
7	Tỷ lệ tăng dân số	%	$\geq 1,2$	1,0	1,22	1,0	Đạt
			0,8	0,75			
Tiêu chí 2	Quy mô dân số			8-6		7,09	
1	Dân số toàn đô thị	1.000 người	Từ 4.000 người đến 20.000 người: tối thiểu đạt 6,0 điểm, tối đa đạt 8,0 điểm	8,0	12,742	7,09	Đạt
2	Dân số khu vực nội thị			6,0			
Tiêu chí 3	Mật độ dân số			8-6		6,0	
1	Mật độ dân số toàn đô thị	người/km ²	≥ 1.200	2,0	310	0,0	Chưa đạt
			1.000	1,5			

STT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng đến 31/12/2023 theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 về phân loại đô thị		
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Hiện trạng	Đánh giá điểm đạt	Đánh giá
				Tối đa - tối thiểu			
2	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị	người/km ²	≥ 4.000	6,0	4.754	6,0	Đạt
		3.000	4,5				
Tiêu chí 4	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp			6-4,5		6,0	
1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị	%	Từ 55% đến 65%; tối thiểu đạt 4,5 điểm, tối đa đạt 6 điểm	6,0	68,76	6,0	Đạt
2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị			4,5			
Tiêu chí 5	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị			60-45		51,37	
Bảng 5.A - Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực nội thành, nội thị				50-37,5		41,37	
I	Nhóm các tiêu chuẩn về hệ thống công trình hạ tầng xã hội			10-7,5		9,25	
1.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở			2-1,5		2,0	
1	Diện tích sàn nhà ở bình quân	m ² sàn/người	≥ 28	1,0	29,88	1,0	Đạt
			26	0,75			
2	Tỷ lệ nhà kiên cố, bán kiên cố	%	≥ 90	1,0	97,96	1,0	Đạt
			85	0,75			
1.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng			8-6		7,25	
1	Đất dân dụng bình quân đầu người	m ² /người	100	1,0	102,85	1,0	Đạt
			70	0,75			

STT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng đến 31/12/2023 theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 về phân loại đô thị		
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Hiện trạng	Đánh giá điểm đạt	Đánh giá
				Tối đa - tối thiểu			
2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị bình quân đầu người	$m^2/người$	$\geq 3,5$	1,0	9,5	1,0	Đạt
			3	0,75			
3	Đất xây dựng công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở bình quân đầu người	$m^2/người$	$\geq 1,5$	1,0	10,83	1,0	Đạt
			1,0	0,75			
4	Cơ sở y tế cấp đô thị	$giường/10.000$ $người$	≥ 30	1,0	Được công nhận đạt tiêu chí quốc gia về y tế theo quy định của Bộ Y tế	0,75	Đạt
			25	0,75			
5	Cơ sở giáo dục đào tạo cấp đô thị	$cơ sở$	≥ 2	1,0	1	0,75	Đạt
			1	0,75			
6	Công trình văn hóa cấp đô thị	$công trình$	≥ 2	1,0	3	1,0	Đạt
			1	0,75			
7	Công trình thể dục thể thao cấp đô thị	$công trình$	≥ 2	1,0	1	0,75	Đạt
			1	0,75			
8	Công trình thương mại dịch vụ cấp đô thị	$công trình$	≥ 2	1,0	2	1,0	Đạt
			1	0,75			
II	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật			14-10,5		13,03	
II.1	Các tiêu chuẩn về giao thông			6-4,5		5,55	
1	Công trình đầu mối giao thông	$cấp$	<i>Vùng liên huyện</i>	1,0	<i>Huyện</i>	0,75	Đạt
			<i>Huyện</i>	0,75			

STT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng đến 31/12/2023 theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 về phân loại đô thị		
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Hiện trạng	Đánh giá điểm đạt	Đánh giá
				Tối đa - tối thiểu			
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị	%	≥ 16	1,0	15,5	0,98	Đạt
			11	0,75			
3	Mật độ đường giao thông đô thị	km/km ²	≥ 6	2,0	5,63	1,82	Đạt
			5	1,5			
4	Diện tích đất giao thông bình quân đầu người	m ² /người	≥ 7	1,0	15,55	1,0	Đạt
			5	0,75			
5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	%	≥ 2	1,0	4,5	1,0	Đạt
			1	0,75			
II.2	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng			3-2,25		2,81	
1	Cấp điện sinh hoạt	kwh/ng/năm	≥ 1.000	1,0	538,63	0,81	Đạt
			400	0,75			
2	Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng	%	≥ 90	1,0	100	1,0	Đạt
			80	0,75			
3	Tỷ lệ ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng	%	≥ 70	1,0	90	1,0	Đạt
			50	0,75			
II.3	Các tiêu chuẩn về cấp nước			2-1,5		1,81	
1	Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người	l/ng/ngđ	≥ 100	1,0	85	0,81	Đạt
			80	0,75			

STT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng đến 31/12/2023 theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 về phân loại đô thị		
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Hiện trạng	Đánh giá điểm đạt	Đánh giá
				Tối đa - tối thiểu			
2	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	≥ 95	1,0	100	1,0	Đạt
			80	1,5			
II.4	Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông		3-2,25			2,86	
1	Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân	thuê bao/100ng	≥ 80	1,0	87	1,0	Đạt
			70	0,75			
2	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang	%	100	1,0	78	0,86	Đạt
			60	0,75			
3	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%	≥ 50	1,0	54	1,0	Đạt
			20	0,75			
III	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường		14-10,5			12,09	
III.1	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng		3-2,25			3,0	
1	Mật độ đường cống thoát nước chính	km/km ²	≥ 3	2,0	3,67	2,0	Đạt
			2,5	1,5			
2	Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng, chống, khắc phục	%	≥ 20	1,0	Không có ngập úng	1,0	Đạt
			10	0,75			

STT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng đến 31/12/2023 theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 về phân loại đô thị			
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Hiện trạng	Đánh giá điểm đạt	Đánh giá	
				Tối đa - tối thiểu				
III.2	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải				5-3,75		5,0	
1	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	%	≥ 15	2,0	36,47	2,0	Đạt	
			10	1,5				
2	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	≥ 85	1,0	100	1,0	Đạt	
			70	0,75				
3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	%	≥ 90	1,0	100	1,0	Đạt	
			80	0,75				
4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	≥ 65	1,0	100	1,0	Đạt	
			60	0,75				
III.3	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ				2-1,5		0,75	
1	Nhà tang lễ	cơ sở	**	1,0	Có 01 dự án ** Đô thị loại V không xem xét tiêu chuẩn nhà tang lễ; được tính điểm tối thiểu là 0,75 điểm.	0,75	Đạt	
				0,75				
2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	%	≥ 10	1,0	0	0	Chưa đạt	
			5	0,75				
III.4	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị				4 - 3		3,34	
1	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người	m ² /người	≥ 8	4,0	6,67	3,34	Đạt	
			6	3,0				

STT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng đến 31/12/2023 theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 về phân loại đô thị		
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Hiện trạng	Đánh giá điểm đạt	Đánh giá
				Tối đa - tối thiểu			
IV	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị			12 - 9		7,0	
1	Quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị	Quy chế	100% các phường, thị trấn đã thực hiện tốt quy chế	2,0	Chưa có	0	Chưa đạt
			75% các phường, thị trấn thực hiện tốt quy chế	1,5			
2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh	%	≥ 30	2,0	20	1,5	Đạt
			20	1,5			
3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị, chung cư cũ, cải tạo môi trường đô thị ứng phó biến đổi khí hậu đã có chủ trương đầu tư hoặc đã và đang triển khai thực hiện	Dự án	≥ 2	2,0	4	2,0	Đạt
			1	1,5			
4	Số lượng không gian công cộng của đô thị	khu	≥ 2	2,0	2	2,0	Đạt
			1	1,5			
5	Công trình kiến trúc tiêu biểu	Công trình	Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia đặc biệt	2,0	Có 01 công trình di tích cấp tỉnh	1,5	Đạt
			Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh hoặc công trình kiến trúc loại I hoặc loại II được cơ quan có thẩm quyền công nhận	1,5			
6	Công trình xanh	Công trình	Có 02 công trình xanh trở lên đã được cấp giấy chứng nhận	1,0	0	0	Chưa đạt
			Có 01 công trình xanh đã được cấp giấy chứng nhận	0,75			

STT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng đến 31/12/2023 theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 về phân loại đô thị		
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Hiện trạng	Đánh giá điểm đạt	Đánh giá
				Tối đa - tối thiểu			
7	Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh	Khu	≥ 2	1,0	0	0	Chưa đạt
			1	0,75			
Bảng 5.B - Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị				10-7,5		10,0	Đạt
Tổng điểm xét hạng phân loại đô thị						87,34	58/63

Ghi chú:

1. Tiêu chí 2: Quy mô dân số toàn đô thị và dân số khu vực nội thành nội thị đánh giá là một.
2. Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp và tỷ lệ lao động khu vực nội thành nội thị đánh giá là một.